

PHỤ LỤC I. DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Công văn số /CV-BVNT ngày tháng 6 năm 2024 của Giám đốc bệnh viện)

STT mặt hàng	Mã Hàng hóa	Tên HC, VTXN	Đặc tính thông số kỹ thuật dự kiến	Đơn vị tính	Số lượng
PHẦN I. HÓA CHẤT					
	M1	1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 60TS; 80TS - HÃNG SX: HUMAN/ĐỨC			
1	M1.1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	ml	45.000
2	M1.2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	ml	2.000.000
3	M1.3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	ml	34.000
4	M1.4	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	ml	45
	M2	2. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG COBAS C501 - ROCHE			
5	M2.1	Cốc mẫu	Cốc nhựa	Cái	10.000
6	M2.2	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	Đệm HEPES: 10 mmol/L, Triethanolamine: 7 mmol/L, Natri chloride: 3.06 mmol/L, Natri acetate: 1.45 mmol/L, Kali chloride: 0.16 mmol/L, Chất bảo quản	ml	60.000
7	M2.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	15
8	M2.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	12
9	M2.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid, mức cao	Thành phần phản ứng: 160 mmol/L Na ⁺ , 7 mmol/L K ⁺ , 120 mmol/L Cl ⁻	ml	210
10	M2.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid, mức thấp	Thành phần phản ứng: 120 mmol/L Na ⁺ , 3 mmol/L K ⁺ , 80 mmol/L Cl ⁻	ml	150
11	M2.7	IVD pha loãng xét nghiệm sinh hóa	NaCl 9 %	ml	100
12	M2.8	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	1 mol/L kali chloride	ml	10.500
13	M2.9	IVD rửa máy phân tích miễn dịch, máy phân tích tế bào dòng chảy	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	ml	324
14	M2.10	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Natri hydroxide 3 mol/L, Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính), Phụ gia	ml	1.500
15	M2.11	Vật tư tiêu hao là dung dịch phụ trợ dùng để cung cấp một điện thế tham chiếu cho xét nghiệm định lượng natri, kali và chloride	1 mol/L kali chloride	ml	2.000
16	M2.12	Dung dịch rửa có tính acid cho công phản ứng	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	ml	14.400

17	M2.13	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	ml	7.128
18	M2.14	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	ml	432.000
19	M2.15	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa, mức 1	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	ml	1.416
20	M2.16	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa, mức 2	Đệm; chất tẩy	ml	1.632
21	M2.17	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	HCl 200 mmol/L	ml	100
22	M2.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Thành phần phản ứng: Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Hemoglobin, nguồn gốc máu cừu, chất phân tích HbA1C, nguồn gốc máu người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	24
23	M2.19	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Tridodecylmethylammonium chloride với nồng độ % KL/KL từ 60% đến dưới 70%. POLYVINYL CHLORIDE với nồng độ % KL/KL từ 40% đến dưới 60%.	Cái	2
24	M2.20	Điện cực xét nghiệm Clorid	Môđun ISE được dùng để định lượng chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	2
25	M2.21	Điện cực xét nghiệm Kali	Môđun ISE được dùng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	2
26	M2.22	Điện cực xét nghiệm Natri	Môđun ISE được dùng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	2
27	M2.23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	108
28	M2.24	Thuốc thử xét nghiệm CK	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP ⁺ (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO (CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid): 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định.	Test	1.800
29	M2.25	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm.	ml	12
30	M2.26	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm HbA1c mức thường	Thành phần có hoạt tính trong mẫu chứng lỏng: Máu người ly huyết Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm.	ml	12
31	M2.27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin, mức bệnh lý	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	24
32	M2.28	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin, mức thường	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	24

33	M2.29	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: chất phân tích ALT (GPT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích AST (GOT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích Aldolase, nguồn gốc cơ thỏ, chất phân tích Alkaline phosphatase, nguồn gốc nhau thai người (tái tổ hợp), chất phân tích	ml	80
34	M2.30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các phụ gia sinh học như sau: chất phân tích ALT (GPT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích AST (GOT), nguồn gốc người, tái tổ hợp, chất phân tích Aldolase, nguồn gốc cơ thỏ, chất phân tích Alkaline phosphatase, nguồn gốc nhau thai người (tái tổ hợp), chất phân tích	ml	80
35	M2.31	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide): 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản	ml	1.632
36	M2.32	Thuốc thử xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Đệm HEPES: 10 mmol/L	ml	18.000
37	M2.33	IVD phụ gia buồng ủ sử dụng trong máy xét nghiệm sinh hóa	Chất tẩy	ml	2.832
38	M2.34	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L	Test	4.200
39	M2.35	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	R1 Chất đệm ÔNG: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminoantipyrine: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; ete polyglycol rượu béo: 3%; cholesterol esterase (loài Pseudomonas): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản	Test	72.000
40	M2.36	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	R1 Đệm TAPSO (2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (đưa chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Tris (Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản	Test	60.000
41	M2.37	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản	Test	1.600
42	M2.38	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μ kat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 μ kat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μ kat/L; chất bảo quản, chất ổn định	Test	72.000
43	M2.39	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Ferritin, nguồn gốc người, chất phân tích CRP, nguồn gốc người, chất phân tích ASLO, nguồn gốc người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	ml	15
44	M2.40	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1 Đệm TRIS (TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản	Test	6.000

45	M2.41	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 μ kat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 μ kat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản	Test	24.000
46	M2.42	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 μ kat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản	Test	100.000
47	M2.43	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản, chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản, chất ổn định	Test	9.600
48	M2.44	Thuốc thử xét nghiệm amylase	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α -glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 μ kat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định	Test	900
49	M2.45	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 μ kat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 μ kat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R2: NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản	Test	100.000
50	M2.46	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3	Test	3.600
51	M2.47	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	R1 CAPSO (3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid) 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản	Test	21.000
52	M2.48	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 ; chất bảo quản; chất ổn định R3 (STAT R2) Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng	Test	54.000
53	M2.49	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 μ kat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 μ kat/L; chất bảo quản	Test	120.000
54	M2.50	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản	Test	2.400
55	M2.51	Thuốc thử xét nghiệm Protein	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L	Test	9.600
56	M2.52	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μ kat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng	Test	66.000
57	M2.53	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	R1: Thuốc thử kháng thể, Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản R3: Thuốc thử polyhapten, Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 μ g/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản	Test	36.000

58	M2.54	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-tris (bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine:0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPS (3-morpholinopropane-1-sulfonic acid): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản	Test	50.000
59	M2.55	Thuốc thử xét nghiệm Albumin (microalbumin)	R1 Đệm TRIS: 50 mmol/L, pH 8.0; PEG: $\geq 4.2 \%$; EDTA: 2.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Kháng thể đa dòng kháng albumin người (cừu): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản R3 Thuốc thử dùng để kiểm tra kháng nguyên dư. Albumin trong huyết thanh pha loãng (người); NaCl: 150 mmol/L; đệm phosphate: 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	test	1.100
60	M2.56	Thuốc thử xét nghiệm Fructosamin	R1 Nitroblue tetrazolium: 1.2 mmol/L; uricase (vi khuẩn): $\geq 12 \mu\text{kat/L}$; pH 7.5; đệm không phản ứng; chất ổn định; chất hoạt động bề mặt R2 Đệm Carbonate: 1.5 mol/L; pH 10.4	Test	33.000
61	M2.57	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fructosamin	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Fructosamine, nguồn gốc huyết thanh người Thành phần không phản ứng: Chất ổn định	ml	12
62	M2.58	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Fructosamin mức bình thường	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Fructosamine trong huyết thanh người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	12
63	M2.59	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Fructosamin mức bất thường	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Fructosamine trong huyết thanh người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	ml	12
64	M2.60	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa, điện trở 12V, công suất 50W	Cái	18
65	M2.61	Bộ công đo phản ứng sinh hóa	Chất liệu nhựa	cái	48
	M3	3. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E - ROCHE			
66	M3.1	Cúp và tít dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch cobas e 601/cobas e 602	Cúp, tít nhựa; hộp giấy	Cái	387.072
67	M3.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3	CA 15-3 II Cal1: mẫu chuẩn 1 CA 15-3 II Cal2: mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người	ml	8
68	M3.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	CA19-9 Cal1: mẫu chuẩn 1 CA19-9 Cal2: mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	ml	8
69	M3.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4	CA72-4 Cal1: mẫu chuẩn 1. CA72-4 Cal2: mẫu chuẩn 2. CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	ml	8
70	M3.5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA	CEA Cal1: mẫu chuẩn 1 CEA Cal2: mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL	ml	8

71	M3.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol	<ul style="list-style-type: none"> ▪ CORT II Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CORT II Cal2: mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 µg/dL và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 µg/dL) trong huyết thanh người. 	ml	12
72	M3.7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-peptide	<ul style="list-style-type: none"> ▪ CPEPTID Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CPEPTID Cal2: mẫu chuẩn 2 C-peptide (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.167 nmol/L hoặc 0.5 ng/mL và khoảng 6.67 nmol/L hoặc 20 ng/mL) trong huyết thanh ngựa. 	ml	8
73	M3.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CYFRA 21-1	<ul style="list-style-type: none"> ▪ CYFRA Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ CYFRA Cal2: mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người 	ml	8
74	M3.9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Estradiol	<ul style="list-style-type: none"> ▪ E2 III Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ E2 III Cal2: mẫu chuẩn 2 Estradiol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 73 pmol/L hoặc 20 pg/mL và khoảng 7340 pmol/L hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản. 	ml	12
75	M3.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	<p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ FT4 4 Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ FT4 4 Cal2: mẫu chuẩn 2 <p>L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).</p>	ml	20
76	M3.11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	<ul style="list-style-type: none"> ▪ ATG Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ ATG Cal2: mẫu chuẩn 2 <p>Kháng thể kháng Tg (ATG Cal1: người, ATG Cal2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người.</p>	ml	24
77	M3.12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE	<ul style="list-style-type: none"> ▪ NSE Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ NSE Cal2: mẫu chuẩn 2 <p>NSE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), natri azide < 1% (w/w)</p>	ml	8
78	M3.13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Progesterone	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PROG III Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ PROG III Cal2: mẫu chuẩn 2 <p>Progesterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.6 nmol/L hoặc 0.2 ng/mL và khoảng 169 nmol/L hoặc 53 ng/mL) trong huyết thanh người</p>	ml	12
79	M3.14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PSA Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ PSA Cal2: mẫu chuẩn 2 <p>PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người</p>	ml	8
80	M3.15	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3	<ul style="list-style-type: none"> ▪ T3 Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ T3 Cal2: mẫu chuẩn 2 <p>T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong huyết thanh người.</p>	ml	20
81	M3.16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	<ul style="list-style-type: none"> ▪ TG 2 Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ TG 2 Cal2: mẫu chuẩn 2 <p>Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.</p>	ml	16
82	M3.17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	<ul style="list-style-type: none"> ▪ TSH Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ TSH Cal2: mẫu chuẩn 2 <p>Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.</p>	ml	26
83	M3.18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSHR	<ul style="list-style-type: none"> ▪ ATSHR Cal1: Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người ▪ ATSHR Cal2: ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người. 	ml	32
84	M3.19	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T	<ul style="list-style-type: none"> ▪ TN-T hs Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ TN-T hs Cal2: mẫu chuẩn 2 <p>Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.</p>	ml	12

85	M3.20	Dung dịch pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	ml	320
86	M3.21	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8	ml	864.000
87	M3.22	Dung dịch rửa hệ thống miễn dịch, dùng rửa đường ống, điện cực, kim hút	Polidocanol, nồng độ từ 0,25 đến dưới 1,0% khối lượng/khối lượng	ml	864.000
88	M3.23	Dung dịch làm sạch kim hút thuốc thử của cobas e 601 và e 602 để tránh nhiễm chéo thuốc thử, đặc biệt được sử dụng cho các xét nghiệm miễn dịch bộ nhiễm.	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %	ml	2.520
89	M3.24	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu	Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0.	ml	576.000
90	M3.25	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC U1: mẫu chứng huyết thanh (người) ▪ PC U2: mẫu chứng huyết thanh (người)	ml	60
91	M3.26	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	CA125 II Cal1: mẫu chuẩn 1 CA125 II Cal2: mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	ml	8
92	M3.27	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm	PC TM1: huyết thanh chứng (người) PC TM2:huyết thanh chứng (người)	ml	24
93	M3.28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Calcitonin	▪ hCT Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ hCT Cal2: mẫu chuẩn 2 Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2.0 pg/mL hoặc 0.585 pmol/L và khoảng 500 pg/mL hoặc 146 pmol/L) trong huyết thanh ngựa.	ml	8
94	M3.29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Insulin	▪ INSULIN Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ INSULIN Cal2: mẫu chuẩn 2 Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 µU/mL hoặc 35 pmol/L và khoảng 300 µU/mL hoặc 2080 pmol/L) trong huyết thanh bò.	ml	12
95	M3.30	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	▪ PC THYRO1: mẫu chứng huyết thanh ▪ PC THYRO2: mẫu chứng huyết thanh * Kháng thể kháng TSHR (người): khoảng 4 IU/L (PC THYRO1); 16 IU/L (PC THYRO2) * Kháng thể kháng TPO (cừu): khoảng 35 IU/mL (PC THYRO1); khoảng 100 IU/mL (PC THYRO2) * Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 100 IU/mL (PC THYRO1); khoảng 200 IU/mL (PC THYRO2)	ml	24
96	M3.31	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng TPO	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Anti-TPO Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ Anti-TPO Cal2: mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 35 IU/mL và khoảng 350 IU/mL) trong huyết thanh người.	ml	18
97	M3.32	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Troponin T	▪ PC TN1: huyết thanh chứng ▪ PC TN2: huyết thanh chứng Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.	ml	16
98	M3.33	Hóa chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1	ml	256
99	M3.34	Thuốc thử xét nghiệm CA 125	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA125 II. M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 125-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2 Anti-CA 125-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	600

100	M3.35	Thuốc thử xét nghiệm CA 15-3	Bộ thuốc thử được dán nhãn CA 15-3 II. M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 15-3-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CA 15-3-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	Test	700
101	M3.36	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 19-9-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L, đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-CA 19-9-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Test	600
102	M3.37	Thuốc thử xét nghiệm CA 72-4	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ StreptavidinL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.	Test	600
103	M3.38	Thuốc thử xét nghiệm Calcitonin	Bộ thuốc thử: ▪ M: Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. ▪ R1: Anti-hCT-Ab~biotin : Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu biotin 1.50 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. ▪ R2: Anti-hCT-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	600
104	M3.39	Thuốc thử xét nghiệm CEA	Bộ thuốc thử : M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) : Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Test	700
105	M3.40	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	Bộ thuốc thử : M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cortisol-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/mL; danazol 20 µg/mL; đệm MESb) 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Cortisol-peptide~Ru(bpy) : Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 µg/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	3.600
106	M3.41	Thuốc thử xét nghiệm C-peptide	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-C-peptide-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide đánh dấu biotin (chuột)1 mg/L, đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-C-peptide-Ab~Ru(bpy):Kháng thể đơn dòng kháng C-peptide (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.4 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	400

107	M3.42	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	Bộ thuốc thử được dán nhãn CYFRA. M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-cytokeratin 19-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản	Test	700
108	M3.43	Thuốc thử xét nghiệm Estradiol	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-estradiol-Ab~biotin: Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin (thỏ) 2.5 ng/mL và 4.5 ng/mL; mesterolone 130 ng/mL; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Estradiol-peptide~Ru(bpy): Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium 4.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	500
109	M3.44	Thuốc thử xét nghiệm FT4	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ streptavidin:Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4~biotin:T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	68.000
110	M3.45	Thuốc thử xét nghiệm Insulin	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-insulin-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng insulin đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-insulin-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.75 mg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	600
111	M3.46	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Tg (Thyroglobulin)	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin:Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Tg~biotin:Tg (người) đánh dấu biotin 0.200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L,pH 7.0; chất bảo quản. R2 Anti-Tg-Ab~Ru(bpy):Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	3.600
112	M3.47	Thuốc thử xét nghiệm NSE	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-NSE-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin (chuột) 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-NSE-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản	Test	700
113	M3.48	Thuốc thử xét nghiệm Progesterone	M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-progesterone-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng progesterone đánh dấu biotin (tái tổ hợp, cừu) 30 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Progesterone-peptide~Ru(bpy): Progesterone (có nguồn gốc thực vật) kết hợp với một peptide tổng hợp đánh dấu phức hợp ruthenium, 2 ng/mL; đệm phosphate 25 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	600

114	M3.49	Thuốc thử xét nghiệm PSA	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PSA-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản	Test	600
115	M3.50	Thuốc thử xét nghiệm T3	Bộ thuốc thử (M, R1, R2): M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-T3-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đa dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2: T3~biotin: T3 đánh dấu biotin 3 ng/mL; ANS 0.8 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	30.000
116	M3.51	Thuốc thử xét nghiệm Tg (Thyroglobulin)	Bộ thuốc thử bao gồm: M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-Tg-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản. R2: Anti-Tg-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản.	Test	3.000
117	M3.52	Thuốc thử xét nghiệm TPO	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-TPO-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đa dòng kháng TPO (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 TPO~biotin: TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp) 0.15 mg/L; đệm TRIS 30 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Test	2.400
118	M3.53	Thuốc thử xét nghiệm TSH	Bộ thuốc thử. M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Anti-TSH-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2: Anti-TSH-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Test	68.000
119	M3.54	Thuốc thử xét nghiệm TSHR	Bộ thuốc thử: M: Vi hạt phủ streptavidin: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Dung dịch đệm: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. R2 Anti-TSHR~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0.3 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. Bộ tiền xử lý PT1: Dung dịch đệm tiền xử lý: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. PT2: Chai trống để hoàn nguyên thuốc thử tiền xử lý (PTR) với đệm tiền xử lý (PTB). PTR: Thuốc thử tiền xử lý, phức hợp pTSHR-anti-pTSHR-Ab~biotin PTB: Đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định. PTB: Dung dịch đệm tiền xử lý: Môi trường hoàn nguyên cho PTR; đệm phosphate 10 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định.	Test	9.600

120	M3.55	Thuốc thử xét nghiệm Troponin T	Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-troponin T-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tìm đánh dấu biotin (chuột) 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản; chất ức chế. R2 Anti-troponin T-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tìm (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	ml	400
121	M3.56	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm C-peptid	<ul style="list-style-type: none"> ▪ PC MM1: mẫu chứng huyết thanh ▪ PC MM2: mẫu chứng huyết thanh 	ml	24
122	M3.57	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone	TESTO Cal1: mẫu chuẩn 1 ▪ TESTO Cal2: mẫu chuẩn 2 Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1.4 nmol/L và khoảng 11.5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người.	ml	12
123	M3.58	Thuốc thử xét nghiệm SCC	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-SCC-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0.9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-SCC-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản	Test	400
124	M3.59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	SCC Cal1: mẫu chuẩn 1 SCC Cal2: mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở hai khoảng nồng độ (< 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	ml	8
125	M3.60	Thuốc thử xét nghiệm Testosterone	Bộ thuốc thử: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL, chất bảo quản. R1 Anti-testosterone-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone đánh dấu biotin (cừu) 40 ng/mL; thuốc thử cung cấp 2-bromoestradiol; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Testosterone-peptide~Ru(bpy): Dẫn xuất testosterone đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 ng/mL; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	500
126	M3.61	Thuốc thử xét nghiệm AFP	Bộ thuốc thử gồm: M Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-AFP-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-AFP-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Test	700
127	M3.62	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP	AFP Cal1: mẫu chuẩn 1 AFP Cal2: mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người	ml	12

128	M3.63	Thuốc thử xét nghiệm định tính HIV	<p>Bộ thuốc thử (M, R0, R1, R2) gồm:</p> <p>M - Vi hạt phủ streptavidin : Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>R0 - MES đệm 50 mmol/L, pH 5.5; 1.5 % Nonidet P40; chất bảo quản.</p> <p>. R1 - Anti-HIV p24-Ab~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/2~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin (E. coli), peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu biotin > 1.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.</p> <p>. R2 - Anti-HIV p24-Ab~, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2 (E. coli)~, peptide đặc hiệu HIV-1/2~Ru(bpy) : Kháng thể đơn dòng kháng p24 (chuột), kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/2, peptide đặc hiệu HIV-1/2 đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.</p> <p>. HIVCOMPT Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính (đồng khô): Huyết thanh người, không phản ứng với kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2.</p> <p>. HIVCOMPT Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính (đồng khô): Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HIV-1 (bất hoạt) trong huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HIV-1 và kháng thể kháng HIV-2.</p>	Test	1.200
129	M3.64	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính HIV	<p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <p>• PC HIV1: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HIV (kháng nguyên và kháng thể); chất bảo quản.</p> <p>Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng (COI):</p> <p>HIV combi PT: khoảng 0.250</p> <p>HIV Duo: khoảng 0.250</p> <p>HIV Ag: khoảng 0.400</p> <p>• PC HIV2: huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HIV; chất bảo quản.</p> <p>Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng:</p> <p>HIV combi PT: khoảng 5.00</p> <p>HIV Duo: khoảng 5.00</p> <p>HIV Ag: Không có giá trị đích. Không sử dụng PC HIV2 cho xét nghiệm Elecsys HIV Ag.</p> <p>• PC HIV3: huyết thanh chứng Kháng nguyên HIV p24 (E. coli, rDNA) trong huyết thanh người; chất bảo quản.</p> <p>Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng:</p> <p>HIV combi PT: khoảng 4.00</p> <p>HIV Duo: khoảng 10.0</p> <p>HIV Ag: khoảng 8.00</p>	ml	36
130	M3.65	Thuốc thử xét nghiệm định tính HBsAg	<p>Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn HBSAG II.</p> <p>. M - Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.</p> <p>. R1 - Anti-HBsAg-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 8 mL: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg (chuột) > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.</p> <p>. R2 - Anti-HBsAg-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản.</p> <p>. HBSAG II Cal1 - Mẫu chuẩn âm tính 1 (nắp trắng), 2 chai mỗi chai 1.3 mL: Huyết thanh người; chất bảo quản.</p> <p>. HBSAG II Cal2 - Mẫu chuẩn dương tính 2 (nắp đen), 2 chai mỗi chai 1.3 mL: HBsAg khoảng 0.5 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.</p>	Test	2.400
131	M3.66	Chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm định tính HBsAg	<p>• PC HBSAGIII: huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản.</p> <p>Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.80</p> <p>• PC HBSAGII2: huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.</p> <p>Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2.6-5.0</p>	ml	62
	M4	4. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C ADAMT TM 8380V; 8180V, HSX: ARKRAY/NHẬT BẢN			
132	M4.1	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	<p>Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone)</p> <p>- Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer</p>	Cái	3

133	M4.2	Chất rửa 80A	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%.	ml	19.200
134	M4.3	Chất rửa 80B	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%.	ml	9.600
135	M4.4	Chất rửa 80CV	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%.	ml	12.000
136	M4.5	Dung dịch pha loãng máu và rửa đường ống	Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống Thành phần: Sodium azide<=0.02% Phosphate<=0.1% Surfactant<=0.1%	ml	72.000
137	M4.6	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Phân tích định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 0.6%, Surfactant <= 1.0%	ml	530
	M5	5. Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio của hãng Lifescan			
138	M5.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy OneTouch Verio	Test thử đường huyết	Test	30.000
	M6	6. Test thử nước tiểu sử dụng cho Máy phân tích nước tiểu bán tự động: Urilyzer 500 Pro; Hãng sx: 77 Elektronika Muszeripari Kft./Hungary sản xuất cho Analyticon Biotechnologies/Đức			
139	M6.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic.	Test	51.750
		7. Hóa chất khác			
140	HC.1	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai. - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485	test	300
141	HC.2	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV - Mẫu thử huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Độ nhạy tương quan: 90,6% , Độ đặc hiệu tương quan: 97,6%	test	150
142	HC.3	Test nhanh chẩn đoán HIV	Test nhanh phát hiện kháng thể HIV-1 và HIV-2 trong huyết thanh, huyết tương hay máu toàn phần trong người. Độ nhạy 100% Độ đặc hiệu ≥ 99,75%, - Đọc kết quả trong vòng 15 phút, độ ổn định kết quả >=60 phút. -Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: >=50uL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Sản xuất tại các nước G7 hoặc tương đương	test	1.400

143	HC.4	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$; Giới hạn phát hiện ≥ 0.1 IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 30 phút. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sản xuất tại các nước G7 hoặc tương đương	test	3.600
144	HC.5	Cloramin B	Dạng bột có màu trắng, hoà tan được trong nước ở nhiệt độ thường, có thành phần chính là Sodium N-ChloroBenzenesulfonamide (có công thức hoá học là $\text{NaC}_6\text{H}_5\text{NCISO}_2.2\text{H}_2\text{O}$), trong đó clo hoạt tính chiếm khoảng 25%.	kg	200
145	HC.6	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme	Thành phần: Hoạt chất enzyme Protease + chất tẩy rửa. Dung dịch tẩy rửa có hoạt tính enzyme làm sạch dụng cụ trước khi đưa đi khử khuẩn hoặc tiệt khuẩn	lít	5
146	HC.7	Dung dịch formaldehyd	Dung dịch formaldehyd (HCHO): 37 - 40%	ml	5.000
147	HC.8	Dung dịch oxy già 3 %	Dung dịch oxy già (H_2O_2 - Hydrogen Peroxide) nồng độ 3%	ml	50.000
148	HC.9	Đường glucose	Dạng bột; Có chứa Glucose monohydrat.	kg	500
149	HC.10	Dung dịch Oxy già 30%	Dung dịch Oxy già H_2O_2 (Hydrogen Peroxide), nồng độ 30%	ml	50.000
150	HC.11	Thuốc nhuộm Giemsa	Nhiệt độ sôi: $>65^\circ\text{C}$ (1013 hPa) Tỷ trọng: 0.99 g/cm ³ (20 °C) Giới hạn nổ (Explosion limit): 5.5 – 44 %(V) Methanol Nhiệt độ đánh lửa: 455 °C pH: 6.1 – 7.0 (H_2O , 20 °C) (undiluted)	ml	12.000
PHẦN II. VẬT TƯ XÉT NGHIỆM					
151	VT.1	Băng dính lụa	Kích thước 1,25cm x 9,1m - Băng có cấu tạo nền vải lụa : 50 - 70%, Phủ lớp keo Acrylate (30- 50%), Polyme: < 1%, không chứa mù cao su, độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Có thể được xé theo 2 chiều một cách dễ dàng và thuận tiện - Bền chắc, thông thoáng cho da, chống thấm nước.	cuộn	4.800
152	VT.2	Bản điện cực trung tính dùng 1 lần sử dụng cho dao mổ	Tấm điện cực trung tính sử dụng một lần, chất liệu PolyHesive Hydrogel, chiều dài dây 2,7m, sử dụng cho bệnh nhân >13,6kg, độ dày lớp polyhesive từ 0.078cm đến 0.155cm, diện tích sử dụng 137 cm ²	cái	60
153	VT.3	BĂNG DÍNH CÁ NHÂN Y TẾ	Kích thước miếng băng dính 19x72mm -Băng vải Viscose và Polyamide co giãn hoặc không co giãn, không thấm nước -Đệm thấm dịch: Màu trắng gồm bông và gạc hoặc lớp lưới Polyethylene không gây dính -Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi Tiệt trùng bằng khí E.O	cái	150.000
154	VT.4	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm nhựa dung tích 50ml, ốc xilanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Piston và vỏ bơm được làm bằng nhựa Polypropylen, không chứa độc tố DEHP, không có độc tố và chất gây sốt. Đóng gói vô trùng	cái	120
155	VT.5	Bơm tiêm insulin 1ml	Bơm tiêm Insulin dung tích 1ml chia vạch theo đơn vị 100UI hoặc 40UI. Bơm tiêm được làm bằng nhựa Polypropylen, không có chất DEHP, không có độc tố và chất gây sốt. Cờ kim 27G, 29G, 30G có thành mỏng, mặt kim cắt vát 3 mặt, bề mặt kim phủ silicon. Sản phẩm đóng gói vô trùng.	cái	720.000
156	VT.6	Chỉ tiêu tổng hợp sợi bện số 4/0	Chỉ tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khòe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	lá	1.500
157	VT.7	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.	cái	12.000
158	VT.8	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, có khóa làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.	cái	6.000

159	VT.9	Dây garo	Chất liệu bằng vải bọc chun , có sự co giãn và vành nhựa cứng cố định khi cần ga ro để dán dây.	cái	360
160	VT.10	Dây nối bơm tiêm điện 50-75cm	Được sản xuất từ chất liệu nhựa Polyvinylchloride, không chứa DEHP. Độ dài dây từ 50 đến 75cm Đầu nối khóa ren, khóa bảo vệ, ống chống xoắn. Sản phẩm đóng gói vô trùng	cái	180
161	VT.11	Dây nối cáp điện tim 6 kênh	Cáp điện tim dùng cho máy điện tim 6 cần - Nihon Kohden - Nhật Bản. Sản xuất tại các nước G7 hoặc tương đương	cái	8
162	VT.12	Dây truyền máu	Dây dài ≥ 160 cm, có khóa Luer Lock , màng lọc nhỏ có kích thước lỗ lọc từ 175- 210 μ m; - Tốc độ dòng chảy: 20 giọt/mL; - Không chứa chất độc hại (nontoxic), không chứa chất gây sốt (non pyrogenic), tỷ lệ phân hủy máu < 5%. - Chịu được áp lực 50KPa , không rò rỉ khí - Chất liệu dây: PVC hoặc tương đương; - Có kim truyền không cánh cỡ 18G, thành mỏng, phủ silicon, độc kim trong suốt; - Tiệt trùng bằng khí E.O. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	cái	50
163	VT.13	Điện cực tim	Miếng dán điện cực nền xốp tự dính dùng trong đo ECG, Holter, theo dõi điện tim của người bệnh qua monitor cho người lớn - Chất liệu: Điện cực có một mặt gel dẫn điện có keo acrylate, một lớp nhựa ABS được tráng bạc, và một đầu nối thép không gỉ dẫn tín hiệu điện tâm đồ (ECG) tốt từ da đến màn hình ECG. Nền xốp kháng nước. - Kích thước: 4x 3.3 cm - Đặc tính: hình chữ nhật, góc bo tròn, thông thoáng, gel sử dụng ít chloride, dễ chịu cho da, nút điện cực có nắp bảo vệ. Độ dính tốt ngay cả trên bệnh nhân đồ mỡ hôi. - Dính tốt trên da ≥ 3 ngày. Sản xuất tại các nước G7 hoặc tương đương	cái	24.000
164	VT.14	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Thành phần: 2% Glutaraldehyde không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Tái sử dụng trong 30 ngày.	lít	110
165	VT.15	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần chính: Chlorhexidine Digluconate 4% (kl/kl). pH nằm trong khoảng 5-8	lít	40
166	VT.16	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Thành phần chính: Chlorhexidine Digluconate 2% (kl/kl). pH nằm trong khoảng 5-8	lít	60
167	VT.17	Filter lọc khuẩn	Chất liệu: Polymer y tế. -Vật liệu lọc khuẩn là sợi polypropylene tinh điện chất lượng cao. - Hiệu quả lọc khuẩn: 99.99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	cai	600
168	VT.18	Gạc phẫu thuật 7cm x 11cm x 12 lớp	Kích thước 7cm x 11cm x 12 lớp tiệt trùng. Gạc hút nước được dệt từ sợi 100% cotton Trọng lượng gạc: $\geq 22,5$ gram/m ² Tốc độ hút nước ≤ 10 giây Khả năng hút nước (Độ ngậm nước) ≥ 5 gram nước/1gram gạc Độ acid và độ kiềm: trung tính Không có tinh bột hoặc Dextrin Được chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã tiệt trùng. Tiệt trùng bằng khí EO.	cái	110.000
169	VT.19	Gạc phẫu thuật không dệt 7.5cm x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Gạc phẫu thuật 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp. Đóng gói vô khuẩn bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm. Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: Không quá 8%;	cái	5.000
170	VT.20	Giấy điện tim 12 cần	Giấy in nhiệt, in rõ nét, có sọc màu đỏ, dùng để in kết quả sau đo Dạng xấp,kích thước 210mm x 295mm	xấp/tập	70
171	VT.21	Giấy điện tim 6 cần	- Dùng cho máy điện tim 6 cần - Kề sọc đỏ - Kích thước: 110 mm x 140 mm x 200 tờ	tập	1.400

172	VT.22	Giấy in nhiệt siêu âm	Giấy in kết quả siêu âm sản khoa. Chất liệu 100% bột gỗ. Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony, Mistubishi - Kích thước 110 mm × 20 m	Cuộn	800
173	VT.23	Khẩu trang y tế 3 lớp tiệt trùng	Khẩu trang 3 lớp: - lớp ngoài: Vải không dệt polypropylene đạt tiêu chuẩn. - Lớp giữa: Vải lọc polypropylene đạt tiêu chuẩn, không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn. - Quai khẩu trang: làm bằng dây vải thun có khả năng co giãn tốt Đã tiệt trùng	cái	50.000
174	VT.24	Khóa 3 ngã có dây	Khóa ba ngã Chống nứt gãy, rò rỉ khi truyền với nhũ dịch béo hay các loại thuốc - Kết nối dễ dàng và nhanh chóng với kim luồn tĩnh mạch ngoại biên hay trung tâm, hay một hệ thống truyền tĩnh mạch - Dây nối không có chất phụ gia DEHP, thay thế bằng DEHT an toàn	cái	720
175	VT.25	Kim hai cánh bướm các cỡ	Kim 2 Cánh Bướm G23,G25 kim làm bằng chất liệu crom và niken tráng silicol Tiệt trùng bằng khí EO	cái	1.500
176	VT.26	Lam kính xét nghiệm	Lam kính nhám Kích thước: 25.4 x 76.2mm Độ dày: 1.0 - 1.2mm	hộp	115
177	VT.27	Mũ phẫu thuật, tiệt trùng,	Màu trắng/Màu xanh Chất liệu: Vải không dệt PP Kích thước từ 19-24 inch Đã tiệt trùng	cái	3.500
178	VT.28	Ống nghiệm lấy máu EDTA K2 nắp cao su	Nắp nhựa, nút cao su và thân bằng nhựa Polypropylene - Thể tích lấy máu >= 2ml - Thể tích ống >= 5ml - Hóa chất bên trong: EDTA K2 - Có vạch thể tích trên thân ống. - Sử dụng được cho máy ly tâm tự động các loại	cái	100.000
179	VT.29	Ống nghiệm có chứa dung dịch Citrate 3,8%	Ống nghiệm nhựa Polyethylene Terephthalate. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bật	cái	1.300
180	VT.30	Ống nghiệm nhựa có nắp	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thể tích ống nghiệm tùy loại : từ 2.0ml đến 9.0ml. - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bật.	cái	3.600
181	VT.31	Ống nghiệm nước tiểu thủy tinh các cỡ	Chất liệu thủy tinh dùng để đựng nước tiểu xét nghiệm. Thể tích 10ml (đường kính 16mm, cao 100mm, dày 0,6mm)	cái	18.000
182	VT.32	Ống nội khí quản có bóng	Làm từ nhựa PVC không độc hại, không chứa DEHP, trong suốt, mềm và mịn - Có bóng - Kích thước 6,5mm hoặc 7mm - Có lỗ thông khí phụ (Murphy eye)	cái	850
183	VT.33	Phim XQ khô laser 8x10 inch	Phim khô laser cỡ 8x10 inch dùng cho máy in phim khô Laser Trimax. Phim được phủ trên nền màu xanh lam, hỗ trợ khoảng 7-mil polyester. Có thể lưu trữ hình ảnh được hơn 100 năm ở nhiệt độ dưới 25°C, độ ẩm 30-50%R. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	tờ	24.000
184	VT.34	Pin tiểu nhỏ	Kích cỡ : pin AAA Chất liệu pin : pin kiềm (alkaline) Điện áp tiêu chuẩn : 1,5 Volt	đôi	700
185	VT.35	Pin tiểu to	Kích cỡ : pin AA Chất liệu pin : pin kiềm (alkaline) Điện áp tiêu chuẩn : 1,5 Volt	đôi	1.100
186	VT.36	Sond foley 2 nhánh	Thông tiểu 2 nhánh số 16FG - Không chứa DEHP gây ung thư. - Sản xuất từ 100% cao su tự nhiên ,Phù Silicon - Có bóng dung tích 5cc-30cc, bóng căng đều không bị vỡ. - Lỗ thông tiểu lớn và trơn - Tráng silicon trong lòng ống - Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO.	cái	50
187	VT.37	Sonde foley 3 nhánh các cỡ	Thông tiểu 3 nhánh phù silicone các số từ 18 - 24. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ dầu silicon, thành ống chống gãy gập, Bóng 30ml đối xứng. Thông 3 nhánh, không có chất DEHP.	cái	50
188	VT.38	Tay dao hàn mạch mổ mở	Tay dao hàn mạch mổ mở, chiều dài 18,8cm, hàm cong 28 độ (sử dụng cho máy Valleylab LS10, Valleylab FT10, Forcetriad)	cái	6

189	VT.39	Tay dao hàn mạch mổ nội soi	Mũi dao nhọn loại cong. Cung cấp được các kích thước chiều dài tay dao 37cm. Chiều dài mũi hàn 20.3mm, chiều dài vết cắt 18.5mm. Dùng trong phẫu thuật mô nội soi; có chức năng vừa hàn vừa cắt. Hàm lưỡi dao phủ nano chống dính. Tương thích với máy hàn mạch Valleylab FT10, Valleylab LS10, Force triad của Medtronic/ Covidien	cái	4
Tổng cộng					189 mặ

it hàng